

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		340,639,466,637	327,501,748,376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,333,902,343	3,969,956,688
1. Tiền	111	V.01	9,333,902,343	3,769,956,688
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	43,450,252,000	43,450,252,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		44,295,404,406	44,295,404,406
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(845,152,406)	(845,152,406)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49,361,761,791	59,739,382,189
1. Phải thu khách hàng	131		10,509,110,770	16,830,210,507
2. Trả trước cho người bán	132		17,738,916,803	21,487,925,120
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	21,113,734,218	21,421,246,562
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		194,925,846,654	179,390,518,832
1. Hàng tồn kho	141	V.04	194,925,846,654	179,390,518,832
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43,567,703,849	40,951,638,667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		245,737,234	10,679,052
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,697,360,213	17,382,358,931
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		25,624,606,402	23,558,600,684
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		506,171,909,268	500,152,156,846
I Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		5,997,807,163	4,816,446,963
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,575,011,916	4,816,446,963
- Nguyên giá	222		7,166,566,179	7,166,566,179
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,591,554,263)	(2,350,119,216)
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,422,795,247	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	55,564,206,977	56,445,427,028
- Nguyên giá	241		59,970,307,234	59,970,307,234
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(4,406,100,257)	(3,524,880,206)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		444,609,895,128	438,890,282,855
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8,200,000,000	8,200,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	437,187,041,848	431,467,429,575
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(777,146,720)	(777,146,720)
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		846,811,375,905	827,653,905,222

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		518,434,796,475	499,470,867,764
I. Nợ ngắn hạn	310		510,584,410,996	491,620,482,285
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	159,646,483,855	163,305,021,773
2. Phải trả người bán	312		29,670,216,932	21,927,603,196
3. Người mua trả tiền trước	313		81,060,687,609	74,201,697,940
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,825,479,435	6,712,601,221
5. Phải trả công nhân viên	315		604,006,903	1,359,646,672
6. Chi phí phải trả	316	V.17	17,388,971,302	12,117,835,585
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	209,095,842,084	205,493,384,022
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,292,722,876	6,502,691,876
II. Nợ dài hạn	330		7,850,385,479	7,850,385,479
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		7,770,233,070	7,770,233,070
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		80,152,409	80,152,409
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328,376,579,430	328,183,037,458
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	328,376,579,430	328,183,037,458
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99,848,889,000	99,848,889,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,948,756,849	18,948,756,849
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,162,000,000	4,162,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,840,000,000	3,840,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,576,933,581	1,383,391,609
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		846,811,375,905	827,653,905,222

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI THANH TUẤN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2012
Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	5			7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	17,212,293,143	3,777,802,892	17,212,293,143	3,777,802,892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		17,212,293,143	3,777,802,892	17,212,293,143	3,777,802,892
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8,398,081,775	0	8,398,081,775	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8,814,211,368	3,777,802,892	8,814,211,368	3,777,802,892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	128,316,221	906,312,993	128,316,221	906,312,993
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6,822,109,548	896,190,878	6,822,109,548	896,190,878
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,822,109,548	896,190,878	6,822,109,548	896,190,878
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,926,876,069	1,301,873,970	1,926,876,069	1,301,873,970
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+ (21-22) - (24+25)}	30		193,541,972	2,486,051,037	193,541,972	2,486,051,037
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	5			7
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		193,541,972	2,486,051,037	193,541,972	2,486,051,037
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	656,539,654	0	656,539,654
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0		0	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		193,541,972	1,829,511,383	193,541,972	1,829,511,383
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		10	91	10	91

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI THANH TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Đến 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Đầu năm đến cuối quý này năm nay	Đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31,369,543,146	4,268,947,435
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15,989,927,356)	(19,375,523,231)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(2,215,056,839)	(2,501,910,517)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,822,109,548)	(7,715,590,938)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21,090,141,127	156,582,303,383
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18,538,423,178)	(103,040,808,288)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		8,894,167,352	28,217,417,844
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		128,316,221	838,456,511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		128,316,221	838,456,511
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		60,000,000	77,419,962,475
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,718,537,918)	(123,998,950,022)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,658,537,918)	(46,578,987,547)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,363,945,655	(17,523,113,192)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,969,956,688	44,826,663,231
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	9,333,902,343	27,303,550,039

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI THANH TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 03 năm 2007. Cấp lại lần 2 ngày 15 tháng 10 năm 2008, Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 30/09/2010.

Công ty có trụ sở tại: Tầng 7 – Nhà G10 – Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, xây lắp và đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật, công trình thủy điện, công trình dân dụng công nghiệp;
- Đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm)
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khu đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang trí nội ngoại thất

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000,đ (Hai trăm tỷ đồng).

Vốn thực góp đến thời điểm 31/03/2012 là: 200.000.000.000,đ

Đơn vị tính: đồng

Cổ đông	Vốn thực góp
Tổng Công ty Sông Đà	60.000.000.000
Các cổ đông khác	140.000.000.000

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp. Tài sản cố định được trích khấu hao theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tài sản cố định được trích khấu hao theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó(được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16” Chi phí đi vay”.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dịch vụ đã hoàn thành, hàng hoá giao cho khách hàng, phát hành hoá đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán. Công ty có doanh thu được ghi nhận trong năm bằng tiền bán nhà DA tòa nhà HH Sông Đà - Hà Đông và tiền thu từ cổ tức được chia .

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận từ những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm: các khoản chi phí, lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán,...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,... Năm 2010, Công ty hoạt động bằng vốn tự có nên không phát sinh chi phí lãi vay.

10. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1 -2% quỹ lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm . Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc , mất việc trong kỳ phân chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí .

11. Cổ Túc:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ được công bố

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Công ty xác định thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra là 10% đối với hoạt động xây lắp. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo qui định hiện hành.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo tỷ lệ 25% được tính trên thu nhập chịu thuế của Công ty.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: đồng***1. Tiền**

	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3,969,956,688	9,333,902,343
Cộng	<u>3,969,956,688</u>	<u>9,333,902,343</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1,295,404,406	1,295,404,406
- Đầu tư ngắn hạn khác	43,000,000,000	43,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(845,152,406)	(845,152,406)
Cộng	<u>43,450,252,000</u>	<u>43,450,252,000</u>

3. Các khoản phải thu khác

	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	21,672,353,614	21,113,734,218
Cộng	<u>21,672,353,614</u>	<u>21,113,734,218</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
- Trả trước cho người bán	21,487,925,120	17,738,916,803
Cộng	<u>21,487,925,120</u>	<u>17,738,916,803</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45,336,432,196	62,655,130,997
- Thành phẩm		

- Hàng hoá	134,054,086,636	132,270,715,657
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	179,390,518,832	194,925,846,654

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn khi dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

6. Tài sản ngắn hạn khác

	1/1/2012	3/31/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn	10,679,052	245,737,234
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17,382,358,931	17,697,360,213
Các khoản thuế phải thu Nhà nước		
Tài sản ngắn hạn khác	23,307,493,632	25,624,606,402
Cộng	40,700,531,615	43,567,703,849

7. Phải thu dài hạn nội bộ

1/1/2012	3/31/2012
----------	-----------

8. Phải thu dài hạn khác

1/1/2012	3/31/2012
----------	-----------

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	118,000,000	5,422,810,182	1,235,716,000	390,039,997	7,166,566,179
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					

- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	118,000,000	5,422,810,182	1,235,716,000	390,039,997	7,166,566,179
II. Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	84,566,681	1,459,737,096	494,275,000	311,540,439	2,350,119,216
- Khấu hao trong năm	5,900,001	193,670,751	30,891,000	10,973,295	241,435,047
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	90,466,682	1,653,407,847	525,166,000	322,513,734	2,591,554,263
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	33,433,319	3,963,073,086	741,441,000	78,499,558	4,816,446,963
- Tại ngày cuối kỳ	27,533,318	3,769,402,335	710,550,000	67,526,263	4,575,011,916

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

(Chi phí theo công trình)

1/1/2012

3/31/2012

Công trình tòa nhà HH Sông Đà Hà Đông

1,422,795,247

Cộng

- 1,422,795,247

(*) Ghi chú:**1/1/2012 3/31/2012****13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

- Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

8,200,000,000 8,200,000,000

Công ty CP đô thị Bắc Hà

5,200,000,000 5,200,000,000

Công ty CP tư vấn đầu tư SDU

3,000,000,000 3,000,000,000

- Đầu tư dài hạn khác

431,467,429,575 437,187,041,848

Công ty CP TĐ Vũng Áng II

Công ty CP ĐT&PT Vân Phong

19,953,667,000 19,953,667,000

Công Ty CP Điện Miền Trung

8,323,636,364 8,323,636,364

Cty ĐTĐT & KCN Sông Đà 7

3,000,000,000 3,000,000,000

Cty ĐTĐT & Kinh doanh vật tư (CNT)

28,115,260,000 28,115,260,000

Tòa nhà hỗn hợp số 25 Tân Mai - Hoàng Mai - HN

67,314,866,211 73,034,478,484

Cty ĐTPPT & KCN Sông Đà Miền Trung

33,640,000,000 33,640,000,000

Cty ĐTPPTĐT Đô thị Xi Măng Hải Phòng

25,200,000,000 25,200,000,000

Công ty CP Sông Đà Hà Nội

4,000,000,000 4,000,000,000

Công ty TNHH TMDV nhà Vạn Thái

241,920,000,000 241,920,000,000

Cộng**439,667,429,575 445,387,041,848****14. danh sách các công ty con . Công ty liên doanh, liên kết quan trọng**

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp đến 31/03/2012	Tỷ lệ góp
Công ty CPĐTXD Đô thị Bắc Hà	Hiện tại là nhà thầu chính thi công XL tòa nhà SĐHĐ	20,000,000,000	5,200,000,000	26%
Công ty CP tư vấn đầu tư SDU	Hiện tại là nhà thầu thi công XL tòa nhà SĐHĐ	10,000,000,000	3,000,000,000	30%

	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
15. Chi phí trả trước dài hạn	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định		-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai dự án		
- Giá trị thương hiệu Sông Đà		-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

16. Nợ ngắn hạn

	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
17.1 Vay và nợ ngắn hạn:		
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây		
Ngân hàng Liên Việt		
Công ty CP tài chính Sông Đà		
Ngân hàng TMCP Quân Đội	49,932,961,240	49,932,961,240
Vay cá nhân	77,656,955,901	76,926,955,901
TCT CP tài chính dầu khí Việt Nam	35,715,104,632	32,786,566,714
Cộng	<u>163,305,021,773</u>	<u>159,646,483,855</u>

	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
17.2 Phải trả cho người bán		
- Phải trả cho người bán	21,927,603,196	29,670,216,932
Cộng	<u>21,927,603,196</u>	<u>29,670,216,932</u>

	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
17.3 Người mua trả tiền trước		
- Người mua trả tiền trước	74,201,697,940	81,060,687,609
	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
17.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7,017,375,723	6,825,479,435
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,120,056,672	6,120,056,672
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Thuế thu nhập cá nhân	389,640,701	502,518,915
Các khoản phi, lệ phí, các khoản phải nộp khác	507,678,350	202,903,848
	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
17.5 Phải trả người lao động	1,359,646,672	604,006,903
	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
17.6 Chi phí phải trả	12,117,835,585	16,388,971,302
DA Tòa nhà Sông Đà Hà Đông	7,417,063,150	11,688,198,867
Chi phí lãi vay phải trả	1,486,583,235	1,486,583,235
Phi phí giao dịch BĐS	3,214,189,200	3,214,189,200
	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
17.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Các khoản phải trả khác	205,493,384,022	209,095,842,084
Cộng	<u>205,493,384,022</u>	<u>209,095,842,084</u>

	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
18. Các khoản nợ dài hạn	14,353,077,355	14,143,108,355
Phải trả khách hàng dài hạn		
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	80,152,409	80,152,409
Phải trả dài hạn khác	7,770,233,070	7,770,233,070
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,502,691,876	6,292,722,876
Cộng	<u>14,353,077,355</u>	<u>14,143,108,355</u>

19. Phải trả dài hạn nội bộ**20. Các khoản vay và nợ dài hạn****21. Vốn chủ sở hữu : xem phụ lục số 01****b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.****c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:****22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
23. Vốn chủ sở hữu	328,183,037,458	329,376,579,430

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
- Vốn góp của Nhà nước	60,000,000,000	60,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	140,000,000,000	140,000,000,000
Cộng	<u>200,000,000,000</u>	<u>200,000,000,000</u>

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

*** Số lượng cổ phiếu quỹ**

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

23.4 Cổ tức

23.5 Cổ phiếu

23.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>1/1/2012</u>	<u>3/31/2012</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	18,948,756,849	18,948,756,849
- Quỹ dự phòng tài chính	4,162,000,000	4,162,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,840,000,000	3,840,000,000

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty theo quy định.
- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
- Quỹ khác: theo quyết định của Hội đồng quản trị sau khi thống nhất thông qua ý kiến của Đại hội đồng cổ đông

23.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Nguồn kinh phí

25. Tài sản thuê ngoài

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79,160,285,700	17,212,293,143
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79,160,285,700	17,212,293,143
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	-	
Các khoản giảm trừ doanh thu	10,176,360,880	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	10,176,360,880	-
- Thuế GTGT phải nộp(trực tiếp)	-	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68,983,924,820	17,212,293,143
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
	Năm trước	Năm nay
27. Giá vốn hàng bán	37,845,893,608	7,398,081,775
Giá vốn của hàng hoá đã bán đã cung cấp	37,845,893,608	7,398,081,775
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Cộng	37,845,893,608	7,398,081,775
	Năm trước	Năm nay
28. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	5,114,585,440	11,178,030

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1,615,922,000	
- Lãi tiền cho vay	8,406,887,782	
- Lãi bán hàng trả chậm	1,333,899,317	116,644,094
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	240,000,000	
Cộng	16,711,294,539	127,822,124

19. Chi phí tài chính

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Lãi tiền vay	31,283,841,839	6,822,109,548
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1,622,299,126	
Chi phí tài chính khác	4,872,096	
Cộng	32,911,013,061	6,822,109,548

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước	344,196,518	
và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	181,457,981	

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**Chỉ tiêu tài chính**

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	60%	60%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	40%	40%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	60%	61%

- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	40%	39%
--	---	-----	-----

2. Khả năng thanh toán

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
2.1 Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	1.66	1.64
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.67	0.67
2.2 Tổng tiền và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.10	0.10

3. Tỷ suất sinh lời

3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần + Doanh thu HĐTC + Thu nhập khác

%	2.23%	1.11%
---	-------	-------

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần + Doanh thu HĐTC + Thu nhập khác

%	1.61%	1.11%
---	-------	-------

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản

%	0.23%	0.02%
---	-------	-------

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản

%	0.17%	0.02%
---	-------	-------

3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu

%	0.42%	0.06%
---	-------	-------

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

- Tổng Công ty Sông Đà là cổ đông sáng lập với giá trị vốn góp là 60.000.000.000đ.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh theo bộ phận theo Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5. Thông tin so sánh:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 Công ty đã đạt mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là:

1.193.541.972.đồng

6. Những thông tin khác:

VII. Giải trình một số biến động chủ yếu trong kỳ

1. Biến động doanh thu trong kỳ: doanh thu thực hiện quý I năm 2012 là: 17.212.293.143 đồng tăng hơn so với doanh thu thực hiện quý I năm 2011 là: 3.777.802.892 đồng. Nguyên nhân chủ yếu làm doanh thu của quý I năm nay tăng hơn so với quý I năm trước là do trong quý I năm nay Công ty vừa triển khai bán được văn phòng và cho thuê 5 tầng thương mại của dự án Sông Đà Hà Đông cho nên trong quý I năm nay doanh thu tăng hơn so với quý I năm trước.

2. Biến động về lợi nhuận trong kỳ: lợi nhuận trước thuế thực hiện quý I năm 2012 là: 193.541.972, đồng bằng 48% so với lợi nhuận thực hiện trước thuế quý I năm 2011 là: 2.486.051.037, đồng. Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận của quý I năm nay giảm so với quý I năm trước là do quý I năm nay chi phí lãi vay phát sinh lớn hơn rất nhiều so với quý I năm trước nên làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện của năm nay.

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI THANH TUẤN